



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 43/QĐ - VPCNCL ngày 15 tháng 01 năm 2024
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng xét nghiệm: Phòng xét nghiệm – Phòng khám chuyên khoa xét nghiệm Greenlab
Medical Testing Laboratory *The Laboratory – GreenLab Medical Laboratory*
Cơ quan chủ quản: Công ty cổ phần Đầu tư và Công nghệ Y tế Hà Nội
Organization: *Ha Noi Medical Technology and Investment joint Stock Company*
Lĩnh vực xét nghiệm: Hoá sinh, Huyết học
Field of medical testing: *Biochemistry, Hematology*
Người phụ trách/ *Representative:* **Phạm Thuỳ Linh**
Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký/ <i>Scope</i>
1.	PGS.TS.BS. Nguyễn Quang Tùng	Các xét nghiệm được công nhận <i>Accredited medical tests</i>
2.	TS. Phạm Thuỳ Linh	
3.	BS. Nguyễn Thị Phương Hoa	
4.	CK1. Hoàng Thị Thuần	
5.	Ths. Lương Trịnh Thuỳ Linh	
6.	Ths. Nguyễn Hữu Quyền	
7.	CN. Nguyễn Thị Hồng Hạnh	
8.	Đỗ Thị Chi	
9.	Nguyễn Thái Thảo	
10.	Ứng Thị Thanh Lam	
11.	Vũ Thị Ngân	
12.	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
13.	Lữ Thị Ngọc Oanh	
14.	Hoàng Thái Lệ	
15.	Nguyễn Thị Minh Anh	
16.	Nguyễn Thị Huệ	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS MED 134**

Hiệu lực công nhận có giá trị từ/ *Period of Accreditation is valid from:* 15/01/2024 đến/to: 14/01/2027

Địa chỉ/ *Address:* **121 Bùi Thị Xuân, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội**

Địa điểm/ *Location:* **121 Bùi Thị Xuân, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội**

Điện thoại/ *Tel:* **1900.63.65.88/0912.615.997**

Fax:

E-mail: **xetnghiemgreenlab@gmail.com**

Website: **www.greenlab.vn**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 134

Lĩnh vực xét nghiệm: **Huyết học**
 Discipline of medical testing: **Hematology**

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) Type of sample (anticoagulant-if any)	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Kỹ thuật xét nghiệm (Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Máu toàn phần (EDTA) Whole Blood (EDTA)	Xác định số lượng Bạch cầu (WBC) <i>Determination of White blood cell count (WBC)</i>	Dòng chảy tế bào bằng tia laser <i>Flow cytometry by laser</i>	GRL5.5-XNHH01 (2023) (Yumizen H550)
2.		Xác định số lượng Hồng cầu (RBC) <i>Determination of Red blood cell count (RBC)</i>	Điện trở kháng <i>Electric impedance</i>	GRL5.5-XNHH02 (2023) (Yumizen H550)
3.		Xác định số lượng Tiểu cầu (PLT) <i>Determination of Platelet count (PLT)</i>		GRL5.5-XNHH04 (2023) (Yumizen H550)
4.		Xác định lượng huyết sắc tố (HGB) <i>Determination of Hemoglobin (HGB)</i>	Đo quang <i>Photometric</i>	GRL5.5-XNHH03 (2023) (Yumizen H550)
5.	Máu thấm khô Dried blood spot	Sàng lọc sơ sinh Thalassemia Điện di huyết sắc tố <i>Newborn screening for Thalassemia Haemoglobinopathies</i>	Sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC	GRL5.5-QTSS08 (2023) (HPLC – Bio Rad VARIANTnbs)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 134

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hoá sinh**

Disipline of medical testing: **Biochemistry**

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) Type of sample (anticoagulant-if any)	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Kỹ thuật xét nghiệm (Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Huyết thanh, huyết tương <i>Serum, plasma</i> <i>(Lithium Heparin)</i>	Xác định hoạt độ Aspartate Aminotransferase (AST) <i>Determination of AST</i>	Động học enzym <i>Enzymatic kinetic</i>	GRL5.5-XNHS01 (2023) (Cobas C501)
2.		Xác định hoạt độ Alanine Aminotransferase (ALT) <i>Determination of ALT</i>	Động học enzym <i>Enzymatic kinetic</i>	GRL5.5-XNHS02 (2023) (Cobas C501)
3.		Xác định lượng Triglyceride <i>Determination of Triglyceride</i>	Đo màu enzym <i>Enzymatic colorimetric</i>	GRL5.5-XNHS03 (2023) (Cobas C501)
4.		Xác định lượng Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>	Đo màu enzym <i>Enzymatic colorimetric</i>	GRL5.5-XNHS04 (2023) (Cobas C501)
5.		Xác định lượng Axít Uric (Uric Acid) <i>Determination of Acid Uric</i>	Đo màu enzym <i>Enzymatic colorimetric</i>	GRL5.5-XNHS05 (2023) (Cobas C501)
6.		Xác định lượng Urê (Urea) <i>Determination of Urea</i>	Động học enzym <i>Enzymatic kinetic</i>	GRL5.5-XNHS06 (2023) (Cobas C501)
7.		Xác định lượng Creatinin (Creatinine) <i>Determination of Creatinine</i>	Đo màu enzym <i>Enzymatic colorimetric</i>	GRL5.5-XNHS07 (2023) (Cobas C501)
8.		Xác định lượng TSH <i>Determination of TSH</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang Sandwich <i>Sandwich Electrochemiluminescence Immunoassay</i>	GRL5.5-XNMD01 (2023) (Cobas E601)
9.		Xác định lượng T4 tự do (Free T4) <i>Determination of Free T4</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang nguyên lý cạnh tranh <i>Competition Electrochemiluminescence Immunoassay</i>	GRL5.5-XNMD02 (2023) (Cobas E601)
10.	Máu thấm khô <i>Dried blood spot</i>	Sàng lọc thiếu G6PD <i>Screening detects G6PD deficiency disease</i>	Đo huỳnh quang <i>The fluorescence</i>	GRL5.5-QTSS01 (2023) (VICTOR 2D)

Ghi chú/Note: GRL....: Phương pháp do PXN tự xây dựng / Laboratory developed method

Handwritten signature